TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG** Bản án số: 01/2025/HNGĐ-PT Ngày: 20/03/2025 "*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung* "	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ửng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông K'Tiêng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 04/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 08 tháng 11 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung*".Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2024/HNGĐ-ST ngày 08/08/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2024. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P; sinh năm 1984 – có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý Ngọc T – Luật sư chi nhánh Văn phòng L2 tại Đ – có mặt.

Địa chỉ: A N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng Q; sinh năm 1984 – có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị C – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn N– có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Bà Đinh Thị H– vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Bà Trần Thị Kim P– vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

5. Bà Trần Thị H1– vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng N3

Trụ sở: 02 L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Công N1 – Giám đốc chi nhánh Đ1, Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Bùi Đình T1 – Phó giám đốc– vắng mặt.

Địa chỉ: A L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Ngân hàng C1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm H2 – Giám đốc phòng giao dịch huyện Đ, Đắk Nông– vắng mặt.

Địa chỉ: A N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Ông Nguyễn Quang T2 và bà Trần Thị L1– vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An

Do có kháng cáo của bà Trần Thị P là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày:

Chị Trần Thị P kết hôn cùng anh Nguyễn Trọng Q từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là hai bên bất đồng quan điểm sống, anh Q có hành vi ghen tuông, cờ bạc, rượu chè, bạo lực gia đình. Nay thấy không thể hàn gắn, đoàn tụ, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Q

- Về con chung: Nguyện vọng của chị là được nuôi cả hai con chung, là cháu Nguyễn Trần Anh Đ, sinh ngày 23/3/2011 và cháu Nguyễn Thị Kim K, sinh ngày 21/6/2014 cho đến trưởng thành, yêu cầu anh Q phải chịu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng mỗi cháu.

- Về tài sản chung: Yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Gồm:

+ Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.090m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BY 197269 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ cấp ngày 09/6/2015; mang tên bà Trần Thị P, ông Nguyễn Trọng Q (gọi tắt là thửa đất số 29), diện tích thực tế ;

+ Tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 75 tờ bản đồ số 06, diện tích 168m², theo GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AP 760067 ngày 20/11/2009, do UBND huyện Đ cấp mang tên Trần Thị P (gọi tắt là thửa đất số 75).

- Về nợ chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ Ngân hàng N3 chi nhánh huyện Đ số tiền 300.000.000 đồng gốc và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 5301-LAV-202100080 ký kết ngày 12/01/2021;

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 số tiền 50.000.000 đồng (đã trả được 3.000.000 đồng);

+ Nợ bà Nguyễn Thị C: 40.000.000 đồng ;

+ Nợ bà Đinh Thị H: 20.000.000 đồng ;

+ Nợ bà Trần Thị Kim P: 21.150.000 đồng ;

+ Nợ bà Trần Thị H1: 9.970.000 đồng ;

+ Nợ vợ chồng bà Trần Thị L ông Nguyễn Văn N: 15.000.000 đồng

Đối với thửa đất số 75 là tài của riêng chị, được bố mẹ chị tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân;

Đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.165m², theo GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 31/12/2013, mang tên bà Trần Thị P, ông Nguyễn Trọng Q (gọi tắt là thửa đất số 34) thực chất là tài sản của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn N (là chị gái và anh rể). Hiện nay thửa đất trên đang do vợ chồng bà L, ông N canh tác, sử dụng.

Bị đơn anh** Nguyễn Quý T3 **Trình bày:

Anh T3 đồng ý ly hôn và có nguyện vọng được nuôi một con chung là cháu Nguyễn Thị Kim K và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung có các thửa đất là 29, 34, 75. Về nợ chung chỉ nợ Ngân hàng N3 như trên, các khoản nợ khác không thừa nhận. Yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung theo quy định pháp luật, chấp nhận chia bằng tiền.

Bà** Trần Thị L **và ông** Nguyễn Văn N **trình bày: Yêu cầu chị P, anh Q trả lại giấy CNQSDĐ của thửa đất số 34 vì vào năm 2009, chị P, anh Q chung tiền với vợ chồng bà L, ông N cùng nhận chuyển của ông Vương Đình H3, bà Nguyễn Thị C với giá 100.000.000 đồng, mỗi bên góp 50.000.000 đồng, vợ chồng bà L, ông N đồng ý để chị P, anh Q đứng tên trên GCNQSDĐ với mục đích để chị P, anh Q đi vay vốn Ngân hàng. Sau đó cả hai gia đình cùng làm chung được khoảng 03 mùa cà phê thì chị P, anh Q chuyển nhượng lại phần của mình để đi mua một đám rẫy mới (thửa 29). Ngoài ra, bà L, ông N yêu cầu chị P, anh Q trả số tiền nợ là 15.000.000 đồng.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là** Ngân hàng N3 chi nhánh huyện Đ**; bà** Nguyễn Thị C**; bà** Đinh Thị H**; bà** Trần Thị Kim P**; bà** Trần Thị H1* yêu cầu nguyên đơn, bị đơn liên đới trả số tiền nợ như nguyên đơn trình bày

Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 yêu cầu nguyên đơn, bị đơn liên đới tiếp tục trả lãi hàng tháng và trả gốc khi hết hạn hợp đồng.

Tại *Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2024/HNGĐ-ST ngày 08-08-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định*

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị P được ly hôn với anh Nguyễn Trọng Q

2. Về con chung: Giao 02 con chung cho chị Trần Thị P được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị P, buộc anh Nguyễn Trọng Q phải cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng cho mỗi cháu cho đến khi đủ tròn 18 tuổi. Thời điểm bắt đầu nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Trần Thị P được quyền sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật đối với:

Thửa đất số 29 (có tứ cận kèm theo)

Thửa đất 75 (có tứ cận kèm theo)

3.2. Chị Trần Thị P phải trả cho Nguyễn Trọng Q ½ giá trị khối tài sản chung và một phần giá trị công sức đối với phần được tôn tạo phát triển của thửa đất số 75, với số tiền là:

- 1/2 giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 29: 174.987.000 đồng;

- 1/2 giá trị tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 29: 97.349.000 đồng;

- 1/2 giá trị tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 75: 76.273.000 đồng;

- 1/4 công sức tôn tạo, phát triển giá trị tăng lên thuộc thửa đất 75: 236.341.000 đồng;

Tổng cộng : 525.861.000 đồng.

4. Về yêu cầu độc lập đòi lại giấy CNQSDĐ của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L: Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L về việc đòi lại Giấy CNQSDĐ thuộc thửa đất số 34

5. Về nợ chung:

5.1. Về yêu cầu độc lập:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, buộc chị Trần Thị P phải trả cho bà C số tiền nợ là: 40.000.000 đồng

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn N, buộc chị Trần Thị P phải trả cho bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn N số tiền nợ là: 15.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H, buộc chị Trần Thị P phải trả cho bà H số tiền nợ là: 20.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim P, buộc chị Trần Thị P phải trả cho bà Trần Thị Kim P số tiền nợ là: 21.150.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1, buộc chị Trần Thị P phải trả cho bà H1 số tiền nợ là: 9.970.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của những người trên về việc buộc anh Q phải liên đới trả nợ cùng chị P

5.6. Về yêu cầu của Ngân hàng N3: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N3

Buộc chị P, anh Q cùng liên đới trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 5301-LAV 202100080 ngày 12/01/2021, tính đến ngày 8/8/2024: Nợ gốc: 300.000.000 đồng; Nợ lãi: 165.800.000 đồng. Tổng cộng: 465.800.000 đồng

Xác định phần nghĩa vụ trả nợ của mỗi bên là ½

Trường hợp chị P anh Q không trả được nợ, Ngân hàng N3 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 245423210/HĐTC ngày 12/01/2021 để thu hồi toàn bộ các khoản nợ thông qua Chi cục thi hành án huyện Đ, bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với các thửa đất 75, 29, 34

5.7. Về khoản nợ Ngân hàng C1:

Buộc chị Trần Thi P và anh Trần Trọng Q1 phải có nghĩa vụ liên đới tiếp tục trả nợ lãi hàng tháng và trả gốc khi hết hạn hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng C1 (phòng giao dịch huyện Đ), đối với hai khoản vay:

+ Nợ vay vốn nước sạch: 17.000.000 đồng

+ Nợ vay vốn giải quyết việc làm: 30.000.000 đồng

Phần nghĩa vụ trả nợ của mỗi người được xác định là 1/2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/06/2024, nguyên đơn bà Trần Thị P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm,đề nghị xét xử lại theo hướng sửa về vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Tính lại giá trị công sức tôn tạo, phát triển và nợ chung của hai vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ và

hủy một phần bản án sơ thẩm số: 30/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đối với phần chia tài sản chung còn thiếu sót.

NHẬN ĐỊNH:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị P nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và xét yêu cầu kháng cáo.

[2.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng theo hàng năm (12 tháng/lần) là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi, cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện kinh tế và mức thu nhập hàng tháng của bị đơn và đã ấn định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 3 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2]. *Về vấn đề chia tài sản chung, nợ chung:*

[2.2.1]. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn xác định tài sản chung vợ chồng chỉ có 29, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.090m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BY 197269 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp ngày 09/6/2015 mang tên bà Trần Thị P, ông Nguyễn Trọng Q và giá trị tài sản gắn liền trên đất của thửa 75, còn diện tích đất thửa 75, tờ bản đồ số 06, diện tích 168m², theo GCNQSDĐ số AP 760067 ngày 20/11/2009, do UBND huyện Đ cấp mang tên Trần Thị P là tài sản riêng của nguyên đơn. Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn xác định tài sản chung vợ chồng gồm 03 thửa 29, 34, 75 và yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 34, tờ bản đồ số 16 là tài sản riêng của ông N, bà L là không phù hợp với tài liệu, chứng thu thập có trong hồ sơ vụ án. Bởi lẽ, lời khai của ông H3, bà C (chủ đất cũ), ông N, bà L và nguyên đơn đều thừa nhận đây là thửa đất mua chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận khi mua thửa đất này chỉ có ½ số tiền còn lại là đi vay nhưng vay ai? Bị đơn không rõ. Như vậy, có căn cứ để xác định thửa đất số 34 là tài sản mua chung giữa ông N2, bà L với nguyên đơn và bị đơn. Việc nguyên đơn và bị đơn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thỏa thuận giữa các bên khi mua chung.

Qúa trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng ông N, bà L đã thanh toán cho nguyên đơn ½ giá trị thửa đất số 34 mua chung nêu trên nhưng bị đơn không thừa nhận nội dung này. Do vậy, cần làm rõ có việc ông N, bà L đã thanh toán cho nguyên đơn ½ giá trị đất không? Nếu có thì số tiền bao nhiêu? Nguyên đơn sử dụng số tiền này vào mục đích gì? Bị đơn có biết không?

[2.2.2]. *Về nợ chung và giải quyết nợ chung:* Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên toàn bộ số tiền nợ theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị C, chị Đinh Thị H, chị Trần Thị L, ông Nguyễn Văn N, chị Trần Thị Kim P, chị Trần Thị H1 là nợ chung và buộc ông Q có trách nhiệm trả ½ số nợ là có căn cứ. Bởi, tại biên bản thỏa thuân ngày 20/6/2021 (bút lúc 34A), thể hiện các bên

thỏa thuận, xác nhận nợ chung 560.000.000 đồng (bao gồm tiền nợ ngân hàng, tiền nợ thực phẩm, nợ tiền vật tư nông sản…), trong khi các khoản nợ gốc theo bản án đã tuyên chỉ hơn 453.000.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ xác định số nợ trên là nợ riêng của nguyên đơn và chỉ buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả nợ là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.3]. Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L đòi nguyên đơn và bị đơn trả lại giấy CNQSDĐ thửa đất số 34 thì thấy có căn cứ xác định diện tích đất thửa 34 là tài sản chung của của vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị L với nguyên đơn và bị đơn như nhận định tại tiểu mục [2.2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm làm rõ yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L cho rằng diện tích đất thửa 34 thực tế hiện nay vợ chồng ông, bà đang quản lý sử dụng nhưng người đứng tên trong giấy CNQSDĐ đất là vợ chồng của nguyên đơn, bị đơn và ông bà đã thanh toán giá trị ½ thửa đất mua chung cho nguyên đơn (chị P) nên ông, bà khởi kiện yêu cầu nguyên đơn và bị đơn phải sang tên, chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Như vậy, lẽ ra trên cơ sở tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm phải lấy lời khai làm rõ yêu cầu độc lập đòi bị đơn, nguyên đơn trả lại giấy CNQSDĐ thửa đất số 34 bản chất là nội dung gì? Cơ sở pháp lý nào? Trường hợp như ý chí và nguyện vọng đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên thì cần phải giải thích, hướng dẫn để ông N, bà L thay đổi, bổ sung yêu cầu độc lập của mình để giải quyết vụ án toàn diện, triệt để. Khi chưa làm rỏ nội dung yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị L và yêu cầu này có liên quan đến thửa đất số 34 nguyên đơn, bị đơn đã thế chấp vay vốn ngân hàng và phía ngân hàng cũng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn, bị đơn trả nợ theo hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong đó có thửa 34 trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị L và tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp trong đó có thửa 34 là giải quyết vụ án chưa toàn diện, khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.4]. Từ những vấn đề nhận định, phân tích nêu trên xét thấy do việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thu thập đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, huỷ một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và yêu cầu độc lập của ông N, bà L đối với thửa đất 34, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.5]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số: 30/2024/HNGĐ-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đối với phần chia tài sản chung là có căn cứ nhưng việc đề nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là chưa phù hợp.

[2.6]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, hủy một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sư phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị P.

- Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2024/HNGĐ-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị L đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.165m², theo GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 31/12/2013, mang tên bà Trần Thị P và ông Nguyễn Trọng Q.

- Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà Trần Thị P 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005973 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại TP.HCM;*
- *VKSND tỉnh Đăk Nông;*
- *TAND thành phố Đắk Mil;*
- *Chi cục THADS huyện Đắk Mil ;*
- *Các đương sự;*
- *Tổ Hành chính tư pháp;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu Tòa dân sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ửng